

Số: 1061 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Lạc Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Lạc Dương tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 26/3/2014, số 32/TTr-UBND ngày 14/4/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 302/TTr-STNMT ngày 07/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lạc Dương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	130.943	100		131.233	131.233	100
1	Đất nông nghiệp	121.779	93,00	123.181	1.622	124.803	95,10
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	529	0,43	70		70	0,05

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>T.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	64	0,05	70		70	0,05
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.794	3,12	3.202	1.622	4.824	3,87
1.3	Đất rừng phòng hộ	53.857	44,23	40.634		40.634	32,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	60.586	49,75	56.432		56.432	45,22
1.5	Đất rừng sản xuất	468	0,38	19.507		19.507	15,63
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16	0,01	179		179	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	1.590		3.479		3.479	2,65
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	17	1,07	19	31	50	1,44
2.2	Đất quốc phòng	5	0,31	237		237	6,81
2.3	Đất an ninh	2	0,13	6		6	0,17
2.4	Đất khu công nghiệp			30	-30		
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	89	5,60		439	439	12,62
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ				6	6	0,17
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	34	2,14	34		34	0,98
2.8	Đất di tích danh thắng			12		12	0,34
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải				12	12	0,34
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1	0,06	2		2	0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	32	2,01	32	-12	20	0,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	354	22,26		354	354	10,17
2.13	Đất phát triển hạ tầng	262	16,48	713	679	1.392	40,01
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	1		1	97	98	2,82
-	Đất cơ sở y tế	3		3	3	6	0,17
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	12		32	35	67	1,93
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	6		6	9	15	0,43
2.14	Đất ở tại đô thị	28	1,76	60		60	1,72
3	Đất đô thị	3.600	2,75	3.600		3.600	2,74
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	64.703	49,41	64.703		64.703	49,30
5	Đất khu du lịch	579	0,44	8.711		8.711	6,64
6	Đất khu dân cư nông thôn	910	0,69		1.609	1.609	1,23

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.889	1.308	581
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	696	484	211
1.2	Đất rừng phòng hộ	778	600	178
1.3	Đất rừng đặc dụng	3	3	
1.4	Đất rừng sản xuất	49		49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.076	1.114	962
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15	15	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	35	35	
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	100	50	50
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	1.926	1.014	912

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	4.622	2.078	2.545
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	856	321	535
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.799	819	981
1.3	Đất rừng đặc dụng	572	199	374
1.4	Đất rừng sản xuất	683	550	133
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2	2	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/15.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) do Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương xác lập.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Lạc Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích tự nhiên	130.943	131.233	131.233	131.233	131.233	131.233
1	Đất nông nghiệp	121.779	122.019	122.052	122.034	122.254	122.839
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	529	529	163	139	95	70
	<i>Tổ:</i> Đất chuyên trồng lúa nước	64	64	64	50	27	70
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.794	4.013	4.083	4.338	4.347	4.396
1.3	Đất rừng phòng hộ	53.857	53.662	53.675	50.017	48.048	47.246
1.4	Đất rừng đặc dụng	60.586	60.586	60.601	59.610	59.274	58.140
1.5	Đất rừng sản xuất	468	669	713	5.121	7.360	9.987
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16	17	19	113	179	179
2	Đất phi nông nghiệp	1.590	1.641	1.648	2.533	2.645	2.898
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	17	19	20	49	50	50
2.2	Đất quốc phòng	5	5	5	237	237	237
2.3	Đất an ninh	2	5	5	5	6	6
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	89	94	98	136	223	284
2.5	Đất sản xuất VLXD gồm sứ				37	39	39
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	34	34	34			
2.7	Đất di tích danh thắng				12	12	12
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải				6	10	11
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1	1	1	2	2	2
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	32	32	32	35	35	35
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	354	354	354	354	354	354
2.12	Đất phát triển hạ tầng	262	274	278	812	823	993
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	1	1	1	35	38	41
-	Đất cơ sở y tế	3	3	6	6	6	6
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	12	12	14	24	24	43
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	6	6	6	11	11	15
2.13	Đất ở tại đô thị	28	54	54	54	54	55
3	Đất đô thị	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	64.703	64.703	64.703	64.703	64.703	64.703
5	Đất khu du lịch	579	579	579	3.096	3.807	4.174
6	Đất khu dân cư nông thôn	910	999	1.005	1.074	1.159	1.220

Ghi chú: Số liệu năm 2011, 2012 là số thực hiện đến 01/01/2012 và ngày 01/01/2013

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.308	50	7	885	112	253
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	484	50	3	264	87	80
1.2	Đất rừng phòng hộ	600			450		150
1.3	Đất rừng đặc dụng	3				3	
1.4	Đất rừng sản xuất	24		3	21		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN	1.114	196	18	302	325	273
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15		15			
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.	35			35		
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.	50				50	
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	1.014	196	3	267	275	273

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	2.078		41	867	332	838
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	321		4	42	104	172
1.2	Đất rừng phòng hộ	819		20	458	102	239
1.3	Đất rừng đặc dụng	199		15	114	66	4
1.4	Đất rừng sản xuất	550			216		334
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2		2			

Điều 3. Căn cứ vào quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lạc Dương và thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- TTHU, TTHĐND huyện Lạc Dương;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Phân viện QHTKNN Miền Nam;
- Phòng TN&MT huyện Lạc Dương;
- Lưu: VT, ĐC, QH, LN, TKCT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiên